

Quảng Trị, ngày tháng 05 năm 2023

Số : /BC-MDFQT

BÁO CÁO

Kết quả hoạt động SXKD – Đầu tư năm 2022 Phương hướng nhiệm vụ năm 2023

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH – ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2022:

1. Kết quả SXKD và Đầu tư XDCB năm 2022:

Năm 2022 là năm có nhiều biến động lớn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty do ảnh hưởng trực tiếp từ cuộc khủng hoảng năng lượng, giá cả hàng hóa tăng phi mã. Đặc biệt, những mặt hàng nhập khẩu trực tiếp liên quan đến sản xuất gỗ MDF như Ure, Methanol, Melamine, axit citric, vv... là nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài. Kéo theo giá cả trong nước tăng theo, vì vậy giá cả tăng vọt nằm ngoài dự đoán so với 2021 từ 20-60% có những mặt hàng tăng gấp 2,5 – 3 lần ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngược lại, tình hình tiêu thụ gặp không ít khó khăn, sản lượng tiêu thụ sản phẩm gỗ MDF liên tục giảm từ đầu năm đến cuối năm. Với áp lực về vốn cho sản xuất, hàng tồn kho cao, giá bán gỗ MDF trên thị trường giảm liên tục, buộc công ty giảm theo để giải phóng áp lực hàng tồn kho, giải quyết áp lực về vốn nhưng sản lượng tiêu thụ vẫn không tăng.

Tuy nhiên, vượt qua những khó khăn trên với tinh thần đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022. Công ty vận dụng, ứng dụng nhiều biện pháp kỹ thuật công nghệ nhằm tối ưu trong sản xuất, giảm định mức tiêu hao, hạn chế được phần nào việc tăng giá thành sản xuất do ảnh hưởng giá cả tăng. Vì vậy, công ty đạt được một số chỉ tiêu trong việc thực hiện kế hoạch năm 2022 như Bảng tổng hợp kết quả SXKD 2022 đính kèm.

- **Công tác sản xuất:** Tổng khối lượng sản xuất năm 2022 hiện 252.079 m³ đạt 105% kế hoạch năm. Thấp hơn so với năm trước 5% do giá cả gỗ nguyên liệu đầu vào trên thị trường tăng cao, giá bán sản phẩm gỗ sản xuất không tăng theo kịp, nếu mua theo giá thị trường thì sản xuất không hiệu quả, buộc công ty mua theo giá phù hợp để sản xuất. Vì vậy, Công ty thiếu nguyên liệu sản xuất phải dừng máy nhiều ngày ảnh hưởng rất lớn đến sản lượng sản xuất trong năm 2023. Nhưng Công ty đã nỗ lực sản xuất nhằm đảm bảo hoàn thành và vượt kế hoạch sản lượng 5%.

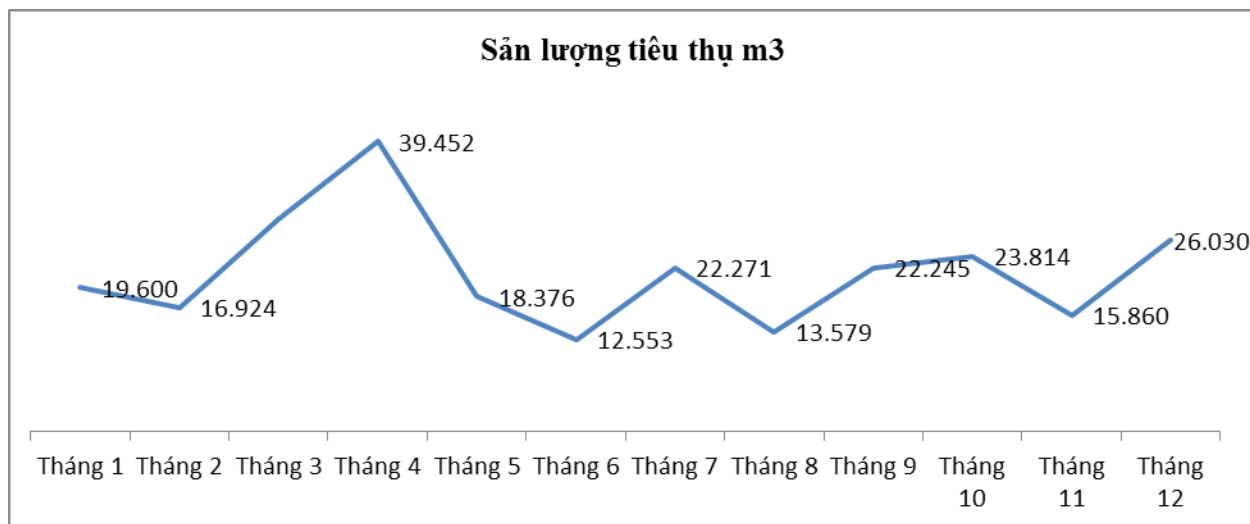
- **Công tác kinh doanh:** Do thị trường xuất khẩu đồ gỗ nội thất đi Mỹ và các nước Châu Âu không xuất bán được. Hiện tại các Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất đang tồn kho thành phẩm rất nhiều, nên khách hàng tạm ngừng nhập sản phẩm gỗ MDF để tránh hàng tồn kho. Vì vậy, các nhà máy sản xuất gỗ MDF tại Việt Nam điều chỉnh giảm giá bán để xả hàng tồn kho. Bên cạnh đó, thông tin việc Bộ thương mại Mỹ (DOC) đã tiếp nhận đơn đề nghị điều tra của Liên minh các nhà sản xuất tủ bếp Mỹ về phạm vi sản phẩm và chống lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại với sản phẩm tủ bếp gỗ nhập khẩu từ Việt Nam và Malaysia. Những thông tin này đã tác động đến các nhà máy sản xuất tủ bếp

xuất sang thị trường Mỹ, các khách hàng hạn chế việc mua hàng để đợi thông tin từ phía Bộ thương mại Mỹ, nên việc tiêu thụ sản phẩm gỗ MDF gặp rất nhiều khó khăn.

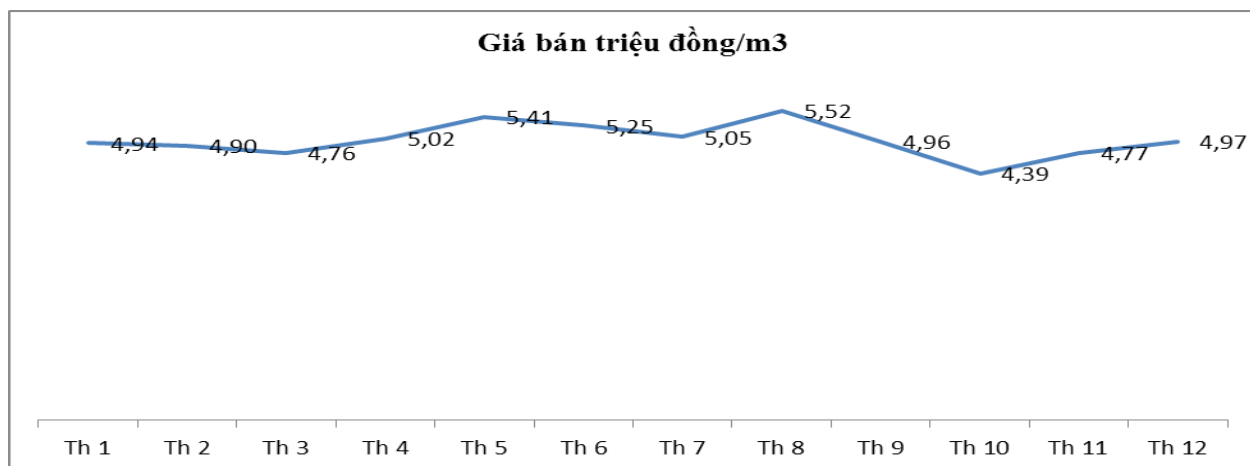
Việc tiêu thụ của công ty ảnh hưởng rất lớn từ công tác giao hàng đến khách hàng. Công ty đã khai thác và sử dụng tất cả các phương án vận chuyển như: đường bộ, đường biển, đường sắt và cả phương án đóng bằng tàu rời đi đường biển nhưng vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu vận chuyển của Công ty. Phương tiện vận chuyển bằng đường bộ đang gặp nhiều khó khăn nhất do các nhà xe không có hàng 2 chiều từ phía Nam ra phía Bắc nên số lượng xe về nhận hàng bị hạn chế, nếu các xe đi 1 chiều thì chi phí vận chuyển tăng lên rất nhiều, khả năng cạnh tranh về giá bán là không thể thực hiện được.

Việc giá cả đầu vào trong sản xuất tăng cao, ảnh hưởng lớn giá thành sản xuất sản phẩm tăng. Nếu giá thành sản xuất bình quân năm 2021 là 3,86 triệu đồng/m³, thì năm 2023 tăng lên 4,48 triệu đồng/m³ tăng 16,19% trong lúc đó giá bán tăng không tương xứng, thậm chí những tháng cuối năm còn giảm sâu hơn, cụ thể sản lượng tiêu thụ và giá bán theo tháng như sau:

- Tổng sản lượng tiêu thụ gỗ MDF các loại của công ty gỗ MDF VRG Quảng trị trong năm 2022 đạt mức kỷ lục từ trước tới nay là 259.490 m³ và diễn biến tình hình tiêu thụ qua các tháng cụ thể qua biểu đồ sau:



- Đi đôi với sản lượng tiêu thụ là giá bán, tháng nào giá bán thấp thì sản lượng bán ra cao và ngược lại cụ thể giá bán bình quân các tháng trong năm theo biểu đồ sau:



Thị trường tiêu thụ gỗ MDF của công ty trong năm 2022 có những biến động so với năm 2021. Đối với thị trường Miền Bắc, Miền Trung thị phần trong năm giảm so với năm trước do có dây chuyền sản xuất MDF mới của Donghwa đi vào hoạt động sản xuất.

Buộc công ty tăng cường tiêu thụ vào thị trường phía Nam, vì vậy thị trường tiêu thụ trong năm 2022 có thay đổi so với năm 2021 cụ thể bảng sau:

T	Thị trường tiêu thụ	Năm 2021		Năm 2022		Thị phần tăng, giảm so năm trước
		Sản lượng	Thị phần	Sản lượng	Thị phần	
1	Miền Bắc	107.001,69	47,67%	111.941,27	43,08%	-4,60%
2	Miền Trung	18.699,22	8,33%	12.072,60	4,65%	-3,69%
3	Miền Nam	97.320,03	43,36%	131.302,31	50,53%	7,17%
4	Xuất khẩu	1.422,03	0,63%	4.539,15	1,75%	1,11%
	Tổng cộng	224.442,97	100%	259.855,33	100%	

Giá bán gỗ MDF các loại năm 2022:

Giá bán phụ thuộc rất lớn vào giá thành sản xuất, chi phí vận chuyển, loại ván sản xuất, độ dày ván, dòng sản phẩm và thị trường tiêu thụ. Giá bán gỗ MDF các loại của công ty gỗ MDF Quảng Trị trong năm 2022 như sau:

- Giá bán phân theo dòng sản phẩm: Năm 2022 Cty sản xuất và tiêu thụ với 15 dòng sản phẩm khác nhau với giá bán khác nhau từ loại 4,1 triệu đến loại 8,1 và 9,1 triệu đồng/m³.

- Giá bán phân theo thị trường: Cũng bán cho cùng khách hàng, nhưng xuất bán giao tại kho công ty giá bán thấp hơn giao tại kho khách hàng vì không phải vận chuyển. Tuy nhiên trên cơ sở cùng giá bán công ty tính toán trừ chi phí vận chuyển để xuất bán tại kho thay vì vận chuyển cho khách hàng. Trong năm 2022 công ty tiêu thụ tại kho công ty chiếm tỷ lệ 42% (giá khách hàng tự vận chuyển), số còn lại công ty thuê vận chuyển để tiêu thụ.

- **Giá thành sản xuất:** Giá cả đầu vào tăng cao ảnh hưởng rất lớn đến giá thành sản xuất cụ thể giá thành sản xuất bình quân các loại gỗ MDF năm 2022 đạt 4.405.317 đồng/m³ tăng 13,73% so cùng kỳ năm trước (3.873.642 đồng/m³). Nguyên nhân là các yếu tố tăng, giảm giá, định mức tiêu hao, sản lượng sản xuất ảnh hưởng đến giá thành sản xuất năm 2022 so năm 2021.

- **Công tác tài chính:** Tình hình tài chính công ty năm 2022 của công ty gỗ MDF VRG Quảng Trị gặp rất nhiều khó khăn trong việc sản xuất kinh doanh, dư nợ vay vốn lưu động đầu năm ở mức cao 300,7 tỷ đồng, sản phẩm tồn kho đầu năm lớn 165,6 tỷ đồng, vốn lưu động trong quá trình kinh doanh bán hàng ứ đọng ngày càng nhiều 113 tỷ đồng, áp lực trả nợ dài hạn đến hạn phải trả cao 86,4 tỷ đồng phần lớn lấy từ nguồn khấu hao trong giá thành sản phẩm mà sản phẩm lại tồn kho, ứ đọng chưa tiêu thụ được. Do dòng tiền tắc nghẽn ở nhiều khâu buộc công ty phải vay thêm vốn bổ sung cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm hoàn thành kế hoạch sản lượng sản xuất năm 2022 đã thỏa thuận với Tập đoàn.

Vì vậy nhu cầu vay vốn lưu động trong năm 2022 rất lớn, trong lúc đó tất cả các ngân hàng giới hạn room tín dụng, đồng thời tăng lãi suất vay vốn liên tục cụ thể: Loại ngắn hạn 6 tháng lãi suất từ 4,5% lên 5,5% vào tháng 7 tiếp tục lên 6,5% vào đầu tháng 10 tăng tiếp lên 7% vào đầu tháng 11. Loại ngắn hạn 9 tháng tăng từ 6% lên 8,3%. Mặc dù lãi suất tăng cao, nhưng doanh nghiệp muốn vay cũng không vay được do giới hạn room tín dụng. Mà việc sản xuất kinh doanh của công ty trong 6 tháng cuối năm rất khát vốn, thiếu nguyên liệu cho sản xuất, giá nguyên liệu tăng cao. Trong lúc đó, sản lượng tiêu thụ ngày càng giảm sút, giá bán liên tục giảm, lượng hàng bán được khách hàng chưa có tiền để trả, tình hình tài chính đã khó khăn, nay càng khó khăn thêm.

- **Công tác xây dựng cơ bản:** Năm 2022 Công ty đã thực hiện đầu tư xây dựng ngoài kế hoạch 02 hạng mục với giá trị: 569,5 đồng, nguyên nhân cụ thể như sau:

- Hạng mục: Cải tạo, mở rộng bao che khu vực làm sạch dăm 465,9 triệu đồng: Áp dụng mới quy trình sản xuất vào tháng 5/2022 nhằm giảm tiêu hao nguyên liệu từ 15-20% phải sử dụng thêm chất phụ gia mới trong quy trình sản xuất. Để đáp ứng nhu cầu cho sản xuất, phải có khối lượng lưu kho, lưu bãi với khối lượng lớn. Vì tính chất cấp thiết phục vụ kịp thời cho hoạt động SXKD, nên công ty đã tự tổ chức thực hiện Hạng mục Cải tạo, mở rộng bao che Khu vực làm sạch dăm MDF2 để làm nơi chứa nguyên liệu phục vụ cho sản xuất. Vì vậy đã phát sinh hạng mục này trong năm nên chưa có trong kế hoạch vốn được duyệt cũng như không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm duyệt theo qui định;

- Hạng mục máy Photo 103,6 triệu đồng: Do Máy cũ sử dụng lâu năm, bị hư hỏng không thể khắc phục được nên để phục vụ cấp thiết cho công việc buộc Công ty phải mua mới để phục vụ công việc hàng ngày, nên đã phát sinh hạng mục này trong năm 2022 nên chưa có trong kế hoạch vốn được duyệt cũng như không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm duyệt theo qui định;

Các hạng mục này phát sinh do nhu cầu cấp thiết phục vụ sản xuất và công việc của công ty, do yêu cầu tiến độ cấp bách nên Công ty đã không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm duyệt theo đúng qui định; Tuy nhiên việc tổ chức thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị để thực hiện cho các hạng mục này đảm bảo tuân thủ các qui định hiện hành. Công ty đã có tờ trình số 265/TTTr-MDF.QT ngày 02/11/2022 “V/v xin điều chỉnh kế hoạch ĐT XD CB năm 2022” trình HĐQT để trình tập đoàn thỏa thuận bổ sung kế hoạch ĐT XD CB cho 02 hạng mục nói trên.

- Theo kế hoạch SXKD và đầu tư XD CB năm 2022 của Công ty đã được Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam phê duyệt tại Văn bản số 208/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 16/05/2022, hạng mục đầu tư mua xe con phục vụ SXKD của Công ty với giá trị kế hoạch được duyệt là 1.100.000.000 đồng. Qua đánh giá các dòng xe con hiện có của Công ty như xe 5 chỗ ngồi Ford escape đầu tư năm 2013, xe 7 chỗ ngồi Fortuner (Toyota) đầu tư năm 2009, xe 7 chỗ ngồi CRV (Honda) đầu tư năm 2015. Một số dòng xe đã xuống cấp phải thường xuyên sửa chữa rất tốn kém, chi phí tiêu hao ngày một tăng.

Bước sang năm 2022 do tình hình chung như xuất khẩu bị ngưng trệ, thị trường trong nước cạnh tranh gay gắt giữa các nhà máy MDF.. thì việc đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm được đặt lên hàng đầu, Công ty thường xuyên tổ chức các bộ phận đi khảo sát thị trường, tìm kiếm khách hàng và chăm sóc khách hàng dài ngày tại các tất cả các thị trường trong cả nước, nên số lượng và chất lượng xe con hiện có của Công ty là không đáp ứng đủ nhu cầu đi lại. Đối với các dòng xe con có giá trị dưới 1.100.000.000 đồng đầu tư để phục vụ nhu cầu đi lại của tập thể thường xuyên, đường xa..như nói trên là không lâu dài. Chính vì vậy, tháng 04/2022 Công ty đã mua 01 xe có thương hiệu tốt, bền, phù hợp với sử dụng đi đường trường đó là xe con 7 chỗ ngồi (Ford Explorer) với giá trị đầu tư là 2.443.067.549 đồng (Bao gồm theo nguyên giá tài sản là 2.387.976.637 đồng và 55.090.909 đồng là khoản thuế GTGT không được khấu trừ theo thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014).

Việc đầu tư Hạng mục xe con có giá trị lớn hơn giá trị đầu tư đã được thỏa thuận trong kế hoạch năm 2022 và chưa thực hiện các thủ tục thẩm duyệt là không đúng các qui định hiện hành. Để khắc phục, Công ty đã đề xuất phương án xử lý đối với xe Ford Explorer đã đầu tư để thu hồi bảo toàn vốn cho Công ty và đã thực hiện các thủ tục thanh lý theo luật định, cụ thể như sau:

Công ty đang tổ chức thanh lý xe ô tô ford explorer 7 chỗ theo Quyết định 32A/QĐ-MDF.QT ngày 9/3/2023 với giá khởi điểm thanh lý xe ô tô 2.412.906.637 đồng (Bao gồm nguyên giá 2.387.976.637 và phí thanh lý 24.930.000 đồng)

Mục đích thanh lý thu về nguyên giá để đảm bảo vốn cho công ty. Hiện tại đến ngày 16/5/2023 đã tiến hành thông báo đấu giá tài sản thanh lý đợt 2 và tiếp tục đăng thông báo thanh lý đợt 3.

- **Công tác lao động, tiền lương:** Tổng số CBCNV-LĐ có mặt tại thời điểm 31/12/2022 là 415 người. Trong đó: Quản lý 05 người; Lao động quản lý, chuyên môn 51 người; Lao động trực tiếp 359 người.

- Tổng quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 là 56.820.402.167 đồng. Trong đó: Quỹ lương người quản lý 1.779.809.340 đồng thực hiện năm 2022 là 1,6 tỷ đạt 89% so kế hoạch; Quỹ lương người lao động theo kế hoạch 55.040.593.167 đồng thực hiện 49,5 tỷ đồng đạt 90% kế hoạch năm. (số liệu này đã quyết toán vào chi phí năm 2022).

Tuy nhiên, số liệu trên được điều chỉnh tại Công văn số 821/CSVN-LĐTL ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam về việc thỏa thuận quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2022, cụ thể như sau:

Quỹ lương người lao động: 46.784.506.320 đồng đạt 85% kế hoạch;

Quỹ lương người quản lý: 1.055.692.800 đồng đạt 60% kế hoạch.

2. Những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả SXKD năm 2022 và giải pháp khắc phục và phương hướng nhiệm vụ năm 2023:

2.1 Nguyên nhân kết quả SXKD 2022 thấp:

- Giá cả đầu vào tăng cao ảnh hưởng rất lớn đến giá thành sản xuất cụ thể giá thành sản xuất bình quân các loại gỗ MDF năm 2022 tăng 13,73% so cùng kỳ năm trước chi tiết tăng giá ảnh hưởng đến giá thành theo bảng “Giá thành sản xuất năm 2022 so năm 2021 đính kèm). Ngược lại giá bán tăng không tương xứng với mức tăng giá thành sản xuất so với năm trước, mà còn ngày càng giảm sâu vào những tháng cuối năm 2022. Đỉnh điểm vào quý IV năm nay giá bán giảm 4,29% so những tháng đầu năm, trong lúc đó giá nguyên liệu đầu vào ở mức rất cao Công ty không thể tiếp tục mua đủ nguyên liệu để sản xuất buộc phải ngừng máy nếu càng sản xuất thì càng thua lỗ.

Riêng giá cả đầu vào năm 2022 tăng so với năm 2021 cho các nguyên liệu chính như Nhũ tương, Ure, Axit, Diesel, Gỗ nguyên liệu, Keo UF, vv ... lần lượt tăng giá 55,36%, 60,17%, 150,11%, 56,9%, 30,34%, 20,27% vv đẩy tổng chi phí nguyên liệu tăng thêm so năm 2021 cho khối lượng sản xuất 252.079 m³ là 171 tỷ đồng cụ thể bảng sau:

Nguyên liệu sản xuất	Đơn giá năm 2021	Đơn giá năm 2022	Chênh lệch tăng	Định mức sản xuất 2022	Chi phí tăng thêm
Nhũ tương	23.465	36.454	12.990	0,677	2.217.937.551
Ure	10.171	16.291	6.120	0,724	1.116.082.015
Axit (citric)	19.319	48.318	29.000	0,370	2.703.322.307
Dầu diesel	13.354	20.951	7.598	1,376	2.634.333.950
Gỗ nguyên liệu	908.704	1.184.395	275.691	1,597	110.977.827.995
Keo UF các loại	9.571	11.511	1.940	105,998	51.836.774.823
Cộng					171.486.278.641

Tuy nhiên trong điều hành sản xuất công ty tiết kiệm tối đa tiêu hao không cần thiết (độ dư gia công), kiểm soát chặt chẽ định mức tiêu hao, nên làm giảm được 21,12 tỷ đồng chi phí cụ thể bảng tiết giảm chi phí sau:

Tiết giảm định mức	Định mức 2021	Định mức 2022	Chênh lệch giảm	Đơn giá 2022	Chi phí giảm so 2021
Nhũ tương	0,843	0,677	-0,166	36.454	-1.525.507.277
Ure	1,120	0,724	-0,396	16.291	-1.627.010.484
Axit (citric)	0,999	0,370	-0,629	48.318	-7.661.268.207
Keo UF các loại	107,007	105,998	-1,009	11.511	-2.927.338.916
Chi phí tiền điện	272,865	256,170	-16,695	1.753	-7.378.437.406
					-21.119.562.289

Việc áp dụng phối trộn mới vào sản xuất cũng tiết kiệm được một phần chi phí đáng kể là đưa vào sản xuất chất thay thế tại dây chuyền 2 năm 2022 là 6.391.580 kg với đơn giá chỉ 673 đồng/kg so với giá gỗ 1.184 đồng/kg, công ty tiết kiệm 3,27 tỷ đồng.

Ngoài ra, các chi phí giảm khác như chi phí tiền lương, chi phí khấu hao, tiết giảm chi phí quản lý vv ... đã hạn chế phần nào việc tăng giá trên.

- Nhằm đảm bảo nguồn ổn định để trả nợ dài hạn đúng hạn, giảm áp lực giá thành sản xuất cao, buộc công ty thay đổi phương pháp khấu hao là áp dụng khấu hao theo đường thẳng thay cho khấu hao theo sản phẩm.

- Chậm trễ trong việc lựa chọn dòng sản phẩm để sản xuất tiêu thụ trong nước như HMR, HDF vv ... để thay thế các sản phẩm xuất khẩu, gia công xuất khẩu. Đến khi Công ty sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong nước, thay thế thị trường xuất khẩu thì giá thành vẫn còn cao do đòi hỏi cần phải có thời gian rà soát tiêu hao, ổn định sản xuất.

- Nhờ tiêu thụ lượng lớn sản phẩm tồn kho năm 2021 chuyển sang có giá thành thấp, nên kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 vẫn có lợi nhuận. Nếu kinh doanh hoàn toàn sản phẩm sản xuất trong năm 2022 có giá vốn hàng bán 4.970.330 đồng/m³ như trên, sản lượng tiêu thụ 259.487 m³ thì tổng giá vốn hàng bán 1.290 tỷ đồng so giá vốn thực tế giá vốn hàng bán tiêu thụ 1.160 tỷ đồng, thấp hơn 130 tỷ nên kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 mới có lợi nhuận.

2.2 Giải pháp thực hiện:

- Việc nắm bắt nhu cầu thị trường chưa thích ứng, không theo kịp thay đổi thị trường tiêu thụ dẫn đến hàng tồn kho năm 2022 rất cao, vốn ứ đọng lớn ảnh hưởng rất lớn việc sản xuất của công ty. Vì đa phần sản phẩm MDF được gia công thành sản phẩm rồi xuất khẩu, nhưng tại thời điểm tháng 5 thị trường xuất khẩu đột ngột đứng yên, không xuất được nữa. Trong lúc đó công ty vẫn sản xuất những sản phẩm xuất khẩu và gia công cho xuất khẩu suốt thời gian dài, đến lúc nhận ra sản phẩm không tiêu thụ được thì lượng tồn kho rất lớn có giá thành cao.

Nhận thức tầm quan trọng thị trường tiêu thụ trên, quý IV/2022 Công ty đã triển khai cho nhân viên trực tiếp đóng quân tại 2 thị trường trọng điểm TP HCM và Hà Nội để nắm bắt thông tin phản hồi trực tiếp về Tổng Giám Đốc xử lý và chỉ đạo.

- Thay đổi dòng sản phẩm sản xuất cũng tiêu tốn nhiều thời gian và chi phí từ sản xuất Keo đến sản phẩm gỗ MDF trong năm 2022. Do phải thay đổi sản phẩm tiêu thụ hoàn toàn ở trong nước, Công ty phải tìm hiểu, ứng dụng sản xuất loại keo để phù hợp với chất lượng sản xuất gỗ, đồng thời hiệu chỉnh, thử nghiệm phối trộn nhằm sản xuất sản phẩm gỗ MDF đạt chất lượng với giá thành tối ưu nhất phải mất thời gian dài. Đến quý

IV/2022 Công ty mới hoàn thiện và kiểm soát được giá thành sản xuất. Tạo tiền đề cho việc ổn định sản xuất, kiểm soát giá thành năm 2023.

- Gánh nặng tài chính hiện nay rất lớn, lãi vay vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh cao, mức vay kịch trần đạt mức cao nhất từ trước tới nay trên 451 tỷ đồng. Tắc nghẽn tài chính chủ yếu ở khâu hàng tồn kho cao 274 tỷ đồng và phải thu khách hàng gần 100 tỷ đồng. Với áp lực tài chính rất cao, vay thêm vốn lưu động cho sản xuất không được nữa, vì đã hết hạn mức. Nếu vay thêm được thì lãi suất rất cao, kinh doanh không hiệu quả. Biện pháp hữu hiệu nhất hiện nay tập trung giải phóng hàng tồn kho, thu hồi vốn cho sản xuất, trả nợ nhằm giảm áp lực về vốn, tránh chất lượng hàng hóa tồn kho lâu ngày kém phẩm chất.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các phòng ban, khắc phục ngay những sai sót nếu có, thường xuyên báo cáo lên HĐQT về tình hình thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

II. Phương hướng, Nhiệm vụ năm 2023:

Trên cơ sở khắc phục những tồn tại năm 2022 và định hướng năm 2023 trên Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị đề ra các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 trong đó có một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Tỷ lệ
1	Sản lượng sản xuất gỗ MDF	m ³	252.079	240.000	5%
	- Sản lượng gỗ MDF đạt	m ³	251.692	239.621	95%
	- Sản lượng gỗ MDF hỏng	m ³	386	379	98%
2	Sản lượng tiêu thụ gỗ MDF	m ³	259.489,94	239.621,16	92%
	Trong đó: - Xuất khẩu	m ³	4.539,15	10.782,19	238%
	- Nội địa	m ³	254.950,79	228.838,97	90%
3	Doanh thu thuần		1.290.354.500.239	1.311.423.081.973	102%
4	Lợi nhuận trước thuế	'	4.434.703.852	62.817.116.161	1400%

Trên đây là báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023 của Công ty gỗ MDF VRG Quảng Trị.

Trân trọng!

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT.

Cao Thanh Nam

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ SXKD-ĐT NĂM 2022

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	So KH	So cùng kỳ
I	KHỐI LƯỢNG						
1	Sản xuất gỗ MDF	m³	265.081	240.000	252.079	105%	95%
	Sản lượng MDF đạt	m ³	264.668	240.000	251.692	105%	95%
	Sản lượng MDF hư hỏng	m ³	413		386	0%	93%
2	Tiêu thụ gỗ MDF	m³	223.954	240.000	259.490	108%	116%
	Trong đó: - Xuất khẩu	m ³	1.422	15.541	4.539	29%	319%
	- Nội địa	m ³	222.532	224.459	254.951	114%	115%
II	CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ	Tr.đ					
1	Tổng doanh thu		1.121.103	1.284.970	1.290.021	100%	115%
1.1	DT SXKD chính	'	1.119.541	1.284.970	1.287.810	100%	115%
	Trong đó: - Xuất khẩu	'	8.535	90.506	34.850	39%	408%
	- Nội địa	'	1.102.364	1.194.464	1.252.538	105%	114%
	"- Keo		8.642		422		5%
1.2	Doanh thu tài chính	'	625		1.523		244%
1.3	Hoạt động khác	'	938		689		73%
2	Tổng chi phí	Tr.đ	1.016.975	1.196.936	1.285.586	107%	126%
2.1	Chi phí sản xuất	'	978.432	1.164.071	1.253.396	108%	128%
	Giá vốn hàng bán	'	896.183	1.065.319	1.159.776	109%	129%
	Chi phí quản lý DN	'	16.045	19.639	15.638	80%	97%
	Chi phí bán hàng	'	58.870	79.114	77.658	98%	132%
	Chi phí sản xuất keo		7.334		324		4%
2.2	Chi phí tài chính	'	29.877	32.865	31.410	96%	105%
2.3	Chi phí khác	'	8.666		780		9%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	104.128	88.033	4.435	5%	4%
3.1	Kinh doanh gỗ MDF	'	141.109	120.898	34.414	28%	24%
3.3	Hoạt động tài chính	'	(29.253)	(32.865)	(29.887)	91%	102%
3,4	Hoạt động khác	'	(7.728)		(92)		1%
4	Quỹ KHCN 1%	'					
5	Thuế TNDN phải nộp	'	18.255	17.607	1.140	6%	6%
6	Lợi nhuận sau thuế	'	85.873	70.427	3.294	5%	4%
7	Phân phối lợi nhuận	Tr.đ	85.873	70.427	3.294	5%	4%
	Quỹ đầu tư phát triển 0%	'					
	Quỹ KT và phúc lợi	'	10.918	8.689	4.324	50%	40%
	Chia cổ tức	'	74.955	61.738	(1.030)	-2%	-1%
8	Chỉ tiêu tài chính	'					
	LN trước thuế/doanh thu	%	9,29	6,85	0,34	5%	4%
	Lợi nhuận trước thuế/vốn CSH	%	18,89	15,97	0,80	5%	4%
9	Các chỉ tiêu khác	'					
9.1	Cân đối ngoại tệ	'					
	Giá trị xuất khẩu	USD	39.655	3.935.030	1.334.097	34%	3364%
	Giá trị nhập khẩu	USD	4.622.375	4.346.180	4.346.180	100%	94%
9.2	Thuế GTGT phải nộp	Tr.đ	74.327	66.180	74.334	112%	100%

	Thuế GTGT đầu vào	'	51.712	53.266	42.399	80%	82%
	Thuế GTGT đầu ra	'	126.039	119.446	116.733	98%	93%
	Thuế GTGT phải nộp	'	74.327	66.180	74.334	112%	100%
9.3	Các khoản nộp khác	Tr.đ	31.911	28.121	14.596	52%	46%
	Thuế tài nguyên	'					
	Tiền thuê đất, nhà đất	'	135	232	213	92%	158%
	Thuế môn bài	'	3	282	259	92%	8622%
	Thuế GTGT hàng NK	'	11.191	10.000	9.960	100%	89%
	Thuế xuất nhập khẩu	'	531	0	740		139%
	Thuế thu nhập DN	'	18.255	17.607	1.140	6%	6%
	Thuế trên vốn		1.795		2.284		127%
	Thuế thu nhập cá nhân	'					
9.4	Lao động và thu nhập	'					
	Lao động BQ trong kỳ	người	415	415	415	100%	100%
	Thu nhập của CBCNV	'	11.467.080	20.937.252	10.419.103	50%	91%
	Tổng quỹ lương	Tr.đ	57.106	104.268	51.887	50%	91%
9.5	Tổng tài sản và vốn						
9.5.1	Tổng tài sản	'	1.305.377	1.212.598	1.238.437	102%	95%
A	Tài sản ngắn hạn	'	378.921	389.276	400.355	103%	106%
	Tiền và tương đương	'	37.632	76.031	49.481	65%	131%
	Đầu tư TC ngắn hạn	'					
	Các khoản phải thu	'					
	1. Phải thu ngắn hạn	'	19.942	80.380	98.854	123%	496%
	2. Trả trước cho người bán	'	9.798	6.838	7.315	107%	75%
	3. Phải thu nội bộ	'					
	4. Phải thu khác	'	2.008	1.510	1.745	116%	87%
	5. Dự phòng ngắn hạn khó đòi	'	(5.111)	(5.065)	(2.725)	54%	53%
	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	'					
	-Hàng tồn kho	'	310.100	224.214	238.255	106%	77%
	-Các khoản ngắn hạn khác	'	4.551	5.370	7.429	138%	163%
B	Tài sản dài hạn	'	926.457	823.322	838.082	102%	90%
	- Tài sản CĐ hữu hình	'	871.657	803.226	779.857	97%	89%
	Tài sản vô hình	'	1.015	693	623	90%	61%
	Chi phí XDCB dở dang	'	56	2.476	56	2%	100%
	Các khoản ĐT tài chính	'	3.000	3.000	3.000	100%	100%
	Tài sản dài hạn khác		50.728	13.926	54.545	392%	108%
9.5.2	Nguồn vốn	'	1.305.377	1.218.333	1.238.437	102%	95%
A	Nợ phải trả	'	580.333	483.933	571.170	118%	98%
	- Nợ ngắn hạn	'	438.724	367.124	539.561	147%	123%
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	'	61.433	76.084	44.101	58%	72%
	2. Người mua trả tiền trước	'	923	7.339	462	6%	50%
	3. Thuế và các khoản phải nộp	'	14.885	12.048	8.711	72%	59%
	4. Phải trả người lao động	'	25.658	30.300	17.076	56%	67%
	5. Phải trả ngắn hạn	'	3.206	5.237	2.656	51%	83%
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	'					
	7. Trả theo tiến độ XD	'					
	8. Doanh thu chưa thực hiện	'					

	9. Phải trả ngắn hạn khác	'	25.831	4.164	8.108	195%	31%
	10. Vay và nợ ngắn hạn	'	300.699	223.263	451.488	202%	150%
	11. Dự phòng phải trả NH	'					
	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	'	6.090	8.689	6.959	80%	114%
	13. Quỹ bình ổn giá	'					
	- Nợ dài hạn (vay vốn đầu tư)	'	141.609	116.809	31.609	27%	22%
B	Vốn chủ sở hữu	'	725.045	734.400	667.267	91%	92%
	-Vốn chủ sở hữu	'	725.045	734.400	667.267	91%	92%
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	'	551.136	551.136	551.136	100%	100%
	-Cổ phiếu PT có quyền biểu quyết	'	551.136	551.136	551.136	100%	100%
	-Cổ phiếu ưu đãi	'					
	2. Thặng dư vốn cổ phần	'	12.000	12.000	12.000	100%	100%
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	'					
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	'					
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	'					
	6. Chênh lệch đánh giá lại TS	'					
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	'					
	8. Quỹ đầu tư phát triển	'	100.837	100.837	100.837	100%	100%
	11. LN sau thuế chưa PP	'	61.072	70.427	3.294	5%	5%
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	'					
	- LNST chưa phân phối kỳ này	'					
	- LNST chưa phân phối	'					
III	Đầu tư XDCB & TC dài hạn	'					
A	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	'	110.568	115.100	89.465	78%	81%
1	Vốn đầu tư XDCB	'	6.068	5.100	3.065	60%	51%
2	Trả lãi vay tín dụng	'					
3	Vốn thiếu năm trước	'					
4	Trả nợ vay dài hạn	'	104.500	110.000	86.400	79%	83%
	- Vay ngân hàng Vietcombank	'	104.500	110.000	86.400	79%	83%
B	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	'	110.568	115.100	89.465	78%	81%
1	- Vốn CSH	'					
2	- Vốn đầu tư phát triển	'					
3	- Vốn tự bổ sung	'					
4	- Vốn vay	'					
5	- Vốn khác (khấu các năm)	'	110.568	115.100	89.465	78%	81%

